

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 02 tháng 8 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 31/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	2.000,200	17,99	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	1.210,22	22	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	<MNC	<MNC	-	72,97	3	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,80	-2,80	-	113,240	38	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC	-			
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,00	0,00	-	216,00	100	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	310,17	49	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	<MNC	<MNC	-	31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-6,20	-6,20	-	46,00	4	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.124,100					12.440,518	53,80	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-1,50	-2,50	1,00	63,300	30	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-7,00	-7,00	-			
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	2.232,000	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,07	0,07	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,10	0,14	- 0,04	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.021,000		-1,20	-1,10	- 0,10			
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	556,738	87	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-9,50	-9,10	- 0,40	4.958,000	40	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,05	0,05	-	2.664,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	-1,50	-1,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,50	-1,50	-			
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		-2,00	-2,00	-			
	Trạm Bơm Đắk Rên	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			0,70	0,70				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,40	0,40				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			0,60	0,60				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,50				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,65	1,65				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,70	1,70				
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,90	2,90				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn chohi	Đức Xuyên			1,50	1,50				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,35	0,35	-			
III	Huyện Đắk Mil		31.656,650				-	22.669,454	71,61	
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	211,000	Tự do	-5,20	-5,16	- 0,04	69,630	33	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	369,100	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	214,078	58	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3.600,000	Tự do	-1,06	-1,15	0,09	1.728,000	48	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	657,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	91,980	14	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	599,000	Cửa van	-3,45	-3,50	0,05	107,820	18	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	1.021,000	Cửa van	-1,45	-1,45	-	622,810	61	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	856,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	513,600	60	
8	Đập Sapa	Thuận An	637,000	Tự do	0,00	-0,10	0,10	637,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	12.510,000	Tự do	-0,05	-0,10	0,05	12.259,800	98	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	2.664,000	Tự do				186,480	7	Đang thi công
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	28,200	Tự do	-1,50	-1,20	- 0,30	17,766	63	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	385,000	Tự do	0,05	0,02	0,03	385,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	-	Tự do						Đang thi công
14	Đập Ông Hiến	Đức Minh	156,000	Tự do				18,720	12	Đang thi công
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	619,000	Cửa van	-1,30	-1,30	-	278,550	45	
16	Hồ Đắk NĐrôt	Đắk N'DRôt	228,000	Tự do	-6,00	-6,00	-	31,920	14	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	654,000	Tự do				117,720	18	Đang thi công
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	219,000	Cửa van	-3,50	-3,50	-	30,66	14	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-0,05	-0,50	0,45	138,920	92	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	121,000	Cửa van	-1,40	-2,00	0,60	54,450	45	
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	350,000	Tự do	0,20	0,20	-	350,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	430,000	Tự do	0,03	0,03	-	430,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	292,000	Cửa van	-0,95	-0,97	0,02	239,440	82	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,000	Cửa van	-3,65	-3,80	0,15	460,040	62	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Gắn	170,000	Tự do	-1,57	-1,68	0,11	76,500	45	
26	Hồ Đắk Gắn	Đắk Gắn	62,000	Tự do	-0,39	-0,50	0,11	52,700	85	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	100,000	Tự do	0,07	0,00	0,07	100,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	669,000	Tự do	0,01	0,01	-	669,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	163,000	Cửa van	-0,20	-0,35	0,15	138,550	85	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 31/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	774,000	Tự do	-2,80	-3,30	0,50	541,800	70	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,02	0,03	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	82,620	81	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Gằn	1.286,600	Tự do	0,01	0,01	-	1.286,600	100	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500	Tự do	0,10	0,10	-	7,500	100	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	9,450	60	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,50	-0,60	0,10	10,350	69	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-4,70	-5,00	0,30			
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh		Tự do			-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh		Tự do			-			
IV	Huyện Đắk Song		13.438,000				-	11.289,710	84,01	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuál	Đắk N'Drung	1.261,000	Van phẳng	-0,40	-0,40	-	1.185,340	94	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-1,30	-1,35	0,05	85,100	74	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,08	0,08	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-1,60	-1,65	0,05	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	600,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	264,000	44	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	120,000	Tự do	hết nước	hết nước				Đang thi công
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,60	-0,60	-	478,500	87	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắk Mol								
10	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,05	-1,10	0,05	799,040	88	
11	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	539,200	80	
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,05	0,05	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	749,000	Tự do	0,05	0,05	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	253,000	Van phẳng	-0,30	-0,30	-	215,050	85	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,50	-0,65	0,15	690,990	93	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,20	0,00	0,20	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,20	0,00	0,20	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-2,00	-2,30	0,30	156,180	57	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,62	-2,62	-	1.130,080	56	
22	Đập Xơ Re	Đắk N'Drung	-	Tự do	-0,60	-0,60	-			
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'Drung	-	Tự do	-0,10	-0,10	-			
24	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'Drung	-	Tự do	0,30	0,30	-			
25	Hồ 661	Thuận Hạnh	-	Tự do	-0,05	-0,05	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung	-							
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.442,100	95,03	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	865,60	80	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Koi Pru Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	0,10	0,10	-	501,00	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	0,05	0,05	-	427,00	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	0,03	0,03	-	790,00	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,03	0,03	-	413,00	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	0,03	0,03	-	306,00	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	575,00	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,15	0,00	0,15	775,00	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,20	-1,30	0,10	34,50	50	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,30	0,25	0,05	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,15	0,15	-	650,00	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,06	0,06	-	305,00	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,08	0,06	0,02	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,10	0,03	0,07			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	13.501,690	91,88	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,27	0,27	-	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.098,00	100	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	45,60	19	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	465,00	75	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	117,26	82	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,02	0,02	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	406,90	65	
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	413,95	85	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,04	0,04	-	370,00	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,07	0,07	-	260,00	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,50	-0,50	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,20	0,20	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,05	0,05	-			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,55	0,55	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,08	-1,08	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	538,56	99	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,17	0,17	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	557,62	98	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,05	0,05	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,02	0,02	-	356,00	100	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,05	0,05	-	902,00	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	247,50	99	
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,01	0,01	-	414,00	100	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,14	-1,14	-	652,50	87	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,10	0,10	-			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 31/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,45	-0,45	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	358,80	92	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,03	0,03	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	101,20	40	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,07	0,07	-	700,00	100	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,03	0,03	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	0,02	0,02	-	72,00	100	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	159,80	94	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	0,01	0,01	-	689,00	100	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,03	0,03	-	169,00	100	
37	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-0,50	-0,50	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	0,00	0,00	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,10	0,10	-	595,00	100	
41	Hồ Đa Hạng Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,03	0,03	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,04	0,04	-			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	0,04	0,04	-			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	0,05	0,05	-			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tràn giếng	0,07	0,07	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		27.897,000					26.325,370	94,37	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	264,000	Tự do	0,12	0,12	-	264,000	100	
2	Hồ Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,07	0,07	-	289,000	100	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,30	0,30	-	300,000	100	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	527,000	Tự do	0,10	0,10	-	527,000	100	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.184,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	1.124,800	95	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,05	0,05	-	990,000	100	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,05	0,05	-	971,000	100	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,05	0,05	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,00	0,00	-	917,000	100	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	1.059,840	96	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,05	0,05	-	461,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	403,000	Tự do	0,05	0,05	-	403,000	100	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	6.795,600	84	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,20	0,20	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,00	0,00	-	536,800	88	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	118,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	88,500	75	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,03	0,03	-	733,000	100	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,03	0,03	-	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.103,000	100	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,10	0,10	-	728,000	100	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	0,08	0,08	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	0,15	0,15	-	1.213,000	100	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,10	0,10	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	253,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	250,470	99	
26	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	624,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	555,360	89	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	0,05	0,05	-	684,000	100	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	0,10	0,10	-	459,000	100	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,15	0,15	-	145,000	100	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	-	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		12.930,000					12.482,110	96,54	
1	Hồ Đắk R'Tìh	Đắk R'Tìh	1.808,000	Tự do	0,11	0,11	-	1.808,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,12	0,10	0,02	1.120,000	100	
3	Hồ Đắk Rĩa	Đắk R'Tìh	1.049,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Kê	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,04	0,04	-	313,000	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	55,000	Tự do	0,03	0,03	-	45,100	82	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tìh	115,000	Cửa van	0,15	0,15	-	115,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,06	0,06	-	138,000	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	367,640	91	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,05	0,05	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tìh	915,000	Tự do	0,20	0,20	-	915,000	100	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tìh	125,000	Tự do	0,05	0,05	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	0,04	0,04	-	562,000	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,22	0,22	-	461,000	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,23	0,23	-	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	0,16	0,16	-	563,000	100	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	0,15	0,16	- 0,01	263,000	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,05	0,05	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,05	0,05	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	0,03	0,03	-	815,760	99	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	0,07	0,07	-	366,360	86	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	0,07	0,07	-	383,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	0,60	0,60	-	310,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	1.001,250	75	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo			-1,20	-1,20	-			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			0,05	0,05	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			0,05	0,05	-			
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân					-			
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân					-			
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục					-			
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục					-			
207	TỔNG CỘNG:		142.688,750					108.151,152	75,80	